

Số: 300 /TB-MN

Bảo Hà, ngày 29 tháng 09 năm 2025

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chung về cơ sở giáo dục (*Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024*)

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (gọi tắt là Thông tư số 09);

Thực hiện công văn số 982/SGD&ĐT-GDMN ngày 24/9/2025 của Sở GD&ĐT Lào Cai V/v tăng cường thực hiện công khai theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT, ngày 03/6/2024 của Bộ GD&ĐT;

Căn cứ kế hoạch số 264/KH-MN ngày 08/09/2025 của Trường MN Cam Cọn kế hoạch chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ GDMN năm học 2025-2026;

Trường Mầm non Cam Cọn thông báo công khai thông tin chung về cơ sở giáo dục gồm các nội dung sau:

NỘI DUNG CÔNG KHAI

PHẦN I. CÔNG KHAI CHUNG

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC (*Theo Điều 4 của Thông tư 09/2024TT-BGDĐT*)

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Mầm non Cam Cọn

2. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Tân Tiến xã Bảo Hà, tỉnh Lào Cai

Điểm trường: 5 điểm trường:

Điểm trường Tân Thành, thôn Tân Thành xã Bảo Hà, tỉnh Lào Cai

Điểm trường Ly, thôn Ly 1,2 xã Bảo Hà, tỉnh Lào Cai

Điểm trường Cam 1, thôn Cam 1 xã Bảo Hà, tỉnh Lào Cai

Điểm trường Cam 3 thôn Cam 3 xã Bảo Hà, tỉnh Lào Cai

Điểm trường Hồng Cam thôn Hồng Cam xã Bảo Hà, tỉnh Lào Cai

Số điện thoại:

Địa chỉ thư điện tử: mncamcon-by@laocai.edu.vn

Địa chỉ cổng thông tin điện tử của trường: mncamcon-baoyen.gddt.edu.vn

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

4.1. Sức mệnh

Nuôi dưỡng tình yêu thương, khám phá và phát triển toàn diện cho trẻ trong môi trường an toàn, thân thiện và sáng tạo.

4.2. Tâm nhìn

Xây dựng nhà trường trở thành một ngôi trường giáo dục hạnh phúc, uy tín, và đạt chuẩn, nơi trẻ phát triển toàn diện về trí tuệ, thể chất tự tin và sẵn sàng hội nhập

4.3. Giá trị cốt lõi

Yêu thương – Tôn trọng – Trách nhiệm – Sáng tạo – Hợp tác, làm nền tảng cho mọi hoạt động giáo dục và phát triển nhân cách trẻ. Xây dựng một cộng đồng giáo dục đồng lòng và hỗ trợ lẫn nhau.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường Mầm non Cam Cạn, xã Bảo Hà, tỉnh Lào Cai là một trường thuộc xã vùng II của xã. Trường được tách ra từ Trường Tiểu học số 1 Cam Cạn theo Quyết định 546/QĐ-UBND ngày 25/8/2005 của Ủy ban nhân dân huyện Bảo Yên. Tháng 8/2016 Trường MG Cam Cạn được đổi tên thành trường MN Cam Cạn theo quyết định số 2819/QĐ-UBND huyện ngày 10/8/2016. Nhà trường bao gồm 01 điểm trường chính đặt tại thôn Tân Tiến Năm học 2023 -2024 nhà trường có 7 điểm trường lẻ xóa 1 điểm trường Cam 2 bàn giao mặt bằng cho dự án sân bay đưa học về Trung Tâm. Năm học 2024-2025 còn 6 điểm trường lẻ xóa điểm trường Cam 4 đưa học về Trung Tâm. Năm học 2025-2026 xóa điểm trường Bồng 2 đưa học sinh về học tại điểm trường Tân Thành đến nay nhà trường còn 05 điểm trường lẻ: Ly 1,2; Tân Thành, Cam 1; Cam 3; Hồng Cam. Hiện nay, toàn trường có tổng diện tích là 10.039m² bình quân 33,5 m²/trẻ.

Được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của Đảng ủy, chính quyền, các ban ngành của xã Bảo Hà; sự đồng thuận của phụ huynh, nhân dân đã góp phần nâng cao công tác chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ, huy động trẻ ra lớp; xây dựng và tu sửa trường, lớp học tạo điều kiện thuận lợi cho trường thực hiện tốt nhiệm vụ các năm học. Trong giai đoạn 2020-2025, nhà trường hoàn thành tốt nhiệm vụ và đạt được những mục tiêu đặt ra. Tháng 01/2021 nhà trường được công nhận đạt Chuẩn quốc gia mức độ 1. Nhà trường đạt danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến (năm học 2020-2021, 2023-2024, 2024-2025). Trong đó năm học 2020-2021 được Chủ tịch UBND tỉnh tặng Bằng khen.

6. Thông tin Hiệu trưởng

Họ và tên: Lê Thị Thúy Hương

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Tân Tiến, xã Bảo Hà, tỉnh Lào Cai;

Số điện thoại: 0387537179

Địa chỉ thư điện tử: huongluy1983@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục;

<https://mncamcon-baoha.gddt.edu.vn/van-ban/quyet-dinh-thanh-lap-truong.html>

<https://mncamcon-baoha.gddt.edu.vn/van-ban/quyet-dinh-chuyen-giao-truong-hoc.html>

b) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục;

<https://mncamcon-baoha.gddt.edu.vn/van-ban/quyet-dinh-tiep-nhan-va-bo-nhiem-pht-Lũy.html>

<https://mncamcon-baoha.gddt.edu.vn/van-ban/quyet-dinh-tiep-nhan-va-bo-nhiem-pht-Hoàn.html>

<https://mncamcon-baoha.gddt.edu.vn/van-ban/quyet-dinh-tiep-nhan-va-bo-nhiem-Hiệu trưởng.html>

<https://mncamcon-baoha.gddt.edu.vn/media/138/2025/11/12/quyet-dinh-tiep-nhan-va-bo-nhiem-ht.pdf>

(Có sơ đồ tổ chức bộ máy kèm theo)

c) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục

<https://mncamcon-baoha.gddt.edu.vn/van-ban/quyet-dinh-ban-hanh-quy-che-to-chuc-va-hoat-dong-cua-truong-mam-non-cam-con.html>

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

Kế hoạch Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục.

<https://mncamcon-baoha.gddt.edu.vn/van-ban/kh-chien-luoc-phat-trien-nha-truong-giai-doan-2025-2030.html>

<https://mncamcon-baoha.gddt.edu.vn/van-ban/quyet-dinh-ban-hanh-quy-che-dan-chu-trong-hoat-dong-cua-truong-mam-non-cam-con-nam-hoc-2025-2026.html>

II. THU CHI TÀI CHÍNH (Theo Điều 5 của Thông tư 09/2024TT-BGDĐT)

1. Tình hình tài chính của cơ sở trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật.

1.1. Các khoản thu phân theo nguồn kinh phí năm 2024

- Ngân sách nhà nước cấp năm 2024: 3.213.627.290 đồng

- Thu học phí, lệ phí + cấp bù học phí: 21.080.000 đ

- Nguồn thu khác: Không

1.2. Các khoản chi

Các khoản chi:

Kinh phí tiền lương: 2.328.258.200đ

Kinh phí chi thường xuyên: 290.500.800đ

Chi chế độ chính sách: 474.868.300đ

Chi tiền thường theo NĐ 73: 119.999.990đ

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học năm học 2025-2026

Tiền dịch vụ bán trú:

- Tiền ăn:

+ Đối với trẻ được hỗ trợ: 8.000đ/trẻ/ngày

+ Đối với trẻ không được hỗ trợ là: 15.000 đ/trẻ/ ngày

- Tiền nhiên liệu đun nấu: Gas: 1.000đ.

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách đối với người học.

3.1 Chính sách đối với người học

- Hỗ trợ học phí: Thực hiện hỗ trợ học phí cho trẻ em tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Chính phủ theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh.

- Hỗ trợ ăn trưa cho học sinh mẫu giáo: thực hiện theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 Nghị định quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non; hỗ trợ ăn trưa cho học sinh mẫu giáo.

Nghị quyết 29/2020/NQ-HĐND tỉnh Lào Cai ngày 04/12/2020 Nghị quyết ban hành quy định các chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo tỉnh Lào Cai giai đoạn 2021-2025.

Nghị định 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách

- Hỗ trợ chi phí học tập: thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 /8/2021 Nghị định quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Hỗ trợ trẻ khuyết tật học hoà nhập: thực hiện theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH - BTC ngày 31/12/2013 Thông tư liên tịch quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật.

3.2 Kết quả thực hiện chính sách đối với người học

Công tác thực hiện chế độ chính sách cho học sinh năm học 2024 - 2025

* **Tiền hỗ trợ ăn trưa** theo NĐ 105/2020/NĐ-CP, ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ; Nghị quyết số 29/2020/NQQ-HDDND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai; Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 13/11/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai. Trong đó đối với trẻ 2-5 tuổi vùng đặc biệt khó khăn sẽ được hỗ trợ tiền ăn 160.000đ/tháng. Hiện tại nhà trường đã được cấp 09 tháng từ tháng 9/2024 đến hết tháng 5/2025 theo NĐ 105 và NQ số 29 và đã thực hiện chi trả đầy đủ cho phụ huynh, Tháng 6 được cấp bù kinh phí của những trẻ được hưởng theo cụ thể:

+ NĐ 105: 244.800.000 đồng

+ NĐ 29: 15.200.000 đồng

+ NĐ 66: 51.480.000

+ NQ 15: 0 đồng

Chi thuê cấp dưỡng theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022: 108.000.000 đồng

* **Tiền hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 81/NĐ-CP của Chính phủ:**

- Tiền hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 81/NĐ-CP của Chính phủ đối với trẻ 3-5 tuổi có hộ khẩu vùng III và trẻ 3-5 tuổi thuộc diện hộ nghèo ở xã vùng I, vùng II trong năm học là: 226.800.000 đồng

Đến thời điểm hiện tại tại nhà trường đã nhận được tiền hỗ trợ chi phí tiền hỗ trợ là 9 tháng với tổng số tiền 278.400.000 đồng và nhà trường đã chi trả cho phụ huynh đầy đủ.

* Tiền chế độ của 01 trẻ khuyết tật kỳ theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ GD&ĐT, Bộ LĐTBXH, Bộ tài chính đã thực hiện chi trả đầy đủ cho phụ huynh, cụ thể là 17.307.900 đồng.

Nhà trường đã thực hiện chi trả đầy đủ cho phụ huynh học sinh.

4. Số dư các quỹ theo quy định.

- Số dư ngân sách nhà nước cấp đến thời điểm tháng 13/2024 là: 0 đồng

- Số dư nguồn huy động các khoản vận động tài trợ, dịch vụ là 0 đồng.

5. Các nội dung công khai tài chính khác: Không

PHẦN II: CÔNG KHAI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON

I. ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC MẦM NON (Theo Điều 6 của Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT)

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

- Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên: 29. Trong đó:

+ CBQL: 03; Đại học: 03

+ Giáo viên: 24, Đại học: 13; Cao đẳng: 07; Trung cấp: 0

+ Nhân viên: 10 (Trong đó biên chế chính thức 02: 01 nhân viên văn thư trình độ Đại học; 01 nhân viên y tế trình độ đào tạo Trung cấp). 08 nhân viên hợp đồng theo năm học: Nhân viên bảo vệ: 01; nhân viên cấp dưỡng: 07 (Nhân viên bảo vệ, cấp dưỡng chưa qua trình độ đào tạo). Nhân viên cấp dưỡng được khám sức khỏe và tập huấn kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Nhà trường đã kiện toàn và phân công nhiệm vụ các tổ bộ phận và cá nhân theo vị trí việc làm phù hợp với tình hình thực tế tại đơn vị. Trong đó tỷ lệ giáo viên/lớp: 24 giáo viên/12 lớp đạt 2,0 giáo viên/lớp.

TT	Họ và tên	Chức vụ	Trình độ	Nhiệm vụ được giao	Công tác kiêm nhiệm
1	Lê Thị Thúy Hương	HT	ĐH	Phụ trách chung, phụ trách PCGD, Tài chính; Kiểm định, Thi đua khen thưởng	Chủ tịch HĐ trường; BTCB
2	Hoàng Thanh Lũy	PHT	ĐH	Phụ trách CS, nuôi dưỡng, chế độ HS; Tổ CM 5 tuổi.	Phó BTCB
3	Trần Thị Hoàn	PHT	ĐH	Phụ trách công tác chuyên môn, Tài sản nhóm lớp; Phòng cháy	Ủy viên ban chi ủy
4	Lương Thị Sương	NV	TC	Nhân viên y tế	Thủ quỹ; tính ăn cho học sinh điểm trường Trung Tâm
5	Đỗ Thị Yên	NV	ĐH	Nhân viên văn thư	Tổ trưởng tổ văn phòng
6	Lương Thị Huyền	GV	ĐH	Nhóm trẻ A1	Chi hội trưởng chữ thập đỏ
7	Vũ Thùy Tiên	GV	ĐH	Nhóm trẻ A1	
8	Tráng Hồng Trang	GV	ĐH	Nhóm trẻ A2	Bí thư Đoàn thanh niên

9	Đào Thị Thanh Hoài	GV	ĐH	Nhóm trẻ A2	
10	Hà Thị Diệu	GV	ĐH	Dạy lớp 3 tuổi Trung Tâm	
11	Sầm Thị Ngọc	GV	ĐH	Dạy lớp 3 tuổi Trung Tâm	TPCM khối Nhà trẻ+Ghép 3 tuổi
12	Lê Hoàng Ngọc Sáng	GV	ĐH	Dạy lớp 4 tuổi Trung Tâm	TPCM Ghép 4 tuổi – Thư ký nhà trường
13	Trần Thị Quyên	GV	ĐH	Dạy lớp 4 tuổi Trung Tâm	TTCM khối Ghép 4 tuổi
14	Phạm Thị Lan	GV	ĐH	Dạy lớp 5 tuổi Trung Tâm	
15	Lâm Thị Lành	GV	CĐ	Dạy lớp 5 tuổi Trung Tâm	TTCM khối Ghép 5 tuổi
16	Trương Thị Thúy Vân	GV	ĐH	Dạy lớp ghép 3T Ly	
17	Triệu Thị Quỳnh	GV	CĐ	Dạy lớp ghép 3T Ly	TPCM khối Nhà trẻ+Ghép 3 tuổi
18	Trương Thị Tuyết	GV	ĐH	Dạy lớp ghép 4T Ly	Trưởng ban thanh tra nhân dân
19	Bùi Thị Huyền Trang	GV	CĐ	Dạy lớp ghép 4T Ly	
20	Nguyễn Thị Uyên	GV	ĐH	Dạy lớp ghép 4T Tân Thành	
21	Bàn Thị Phương	GV	ĐH	Dạy lớp ghép 4 T Tân Thành	
22	Nguyễn Thị Nhâm	GV	CĐ	Dạy lớp ghép 5T Cam 1	
23	Lê Thị Bích	GV	ĐH	Dạy lớp ghép 5T Cam 1	
24	Nguyễn Thị Việt Mỹ	GV	CĐ	Dạy lớp ghép 5T Cam 3A	
25	Trần Thị Hằng	NV	ĐH	Dạy lớp ghép 5T	TPCM khối Ghép 5

				Cam 3A	tuổi
26	Đinh Hồng Xuân	NV	CD	Dạy lớp ghép 5T Cam 3B	
27	Nông Thị Nhân	NV	ĐH	Dạy lớp ghép 5T Cam 3B	
28	Phạm Thị Hạnh	NV	ĐH	Dạy lớp ghép 5T Hồng Cam	
29	Phùng Thị Cảnh	NV	CD	Dạy lớp ghép 5T Hồng Cam	
30	Lê Thị Hồng Hạnh	NV		Nhân viên cấp dưỡng	Nấu ăn cho trẻ điểm trường Trung tâm
31	Bùi Thị Oanh	NV		Nhân viên cấp dưỡng	Nấu ăn cho trẻ điểm trường Ly
32	Hoàng Thị Hải Yến	NV		Nhân viên cấp dưỡng	Nấu ăn cho trẻ điểm trường Tân Thành
33	Đỗ Thị Ánh Nguyệt	NV		Nhân viên cấp dưỡng	Nấu ăn cho trẻ điểm trường Cam 1
34	Trương Thị Xanh	NV		Nhân viên cấp dưỡng	Nấu ăn cho trẻ lớp Cam 3A
35	Bàn Thị Meng	NV		Nhân viên cấp dưỡng	Nấu ăn cho trẻ lớp Cam 3B
36	Nguyễn Thị Thương	NV		Nhân viên cấp dưỡng	Nấu ăn cho trẻ điểm trường Hồng Cam
37	Vi Chiến Thắng	NV		Nhân viên bảo vệ	Tưới cây, rau, hoa ngày nghỉ

b. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp

Nhà trường có 100% CBQL, giáo viên tự đánh giá, được đánh giá chuẩn nghề nghiệp, trong đó có 100% cán bộ được đánh giá xếp loại tốt, từ 100% giáo viên ở mức khá trở lên.

c. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

27/27 CBQL, giáo viên trong trường tham gia bồi dưỡng chuyên môn hè do Sở GD và nhà trường tổ chức. Nhà trường đã xây dựng kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên và tổ chức cho 100% giáo viên tham gia bồi dưỡng các modul theo kế hoạch.

2. Thông tin về cơ sở vật chất:

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng		Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học	12	1,65
1	Phòng học kiên cố	12	1,65
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
III	Số điểm trường	5	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	10.039	33,5
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	1,169	3,9
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	502	1,67
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	86	1,26
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	129	0,43
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	373	1,24
5	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất (m²)</i>		
6	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m²)</i>	64	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	272	0,90
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	12	Số bộ/nhóm (lớp) 01
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	12	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định		

VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	5/5	Số bộ/sân chơi (trường)			
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	01 tivi, 01 máy chiếu; 08 máy tính				
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	0	Số thiết bị/nhóm (lớp)			
1	Ti vi	12				
2	Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)	1				
3	Máy PHOTO COPY	0				
5	Catsset	0				
6	Đầu Video/đầu đĩa	0				
7	Bàn ghế đúng quy cách	150	2 trẻ/bộ			
XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		9		0,54
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn (áp dụng cho các cơ sở giáo dục có tổ chức nấu ăn); khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

- Nhà trường có cơ bản các loại phòng theo quy định tại Thông tư 23/2024/TT-BGDĐT, ngày 16/12/2024 của Bộ GD&ĐT Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng bộ GD&ĐT. Khối phòng hành chính quản trị được bố trí tại dãy nhà gồm: 01 phòng hiệu trưởng; 02 phòng phó hiệu trưởng; 01 phòng hành chính quản trị; 01 văn phòng nhà trường; 01 phòng dành cho nhân viên, 01 phòng bảo vệ; 02 khu vệ sinh cho giáo viên và 01 khu để xe cho cán bộ, giáo viên, nhân viên. Khối phụ trợ gồm: 01 phòng y tế. Các phòng cơ bản có trang thiết bị tối thiểu để làm việc gồm có máy vi tính và các phương tiện làm việc được sắp xếp khoa học, thuận tiện cho việc sử dụng. Hiện tại nhà trường đang

thiếu 01 phòng họp; 01 nhà kho; 01 phòng giáo dục thể chất; 01 phòng tin học và 01 phòng thư viện

- Có 12 nhóm lớp tương ứng với 10 phòng sinh hoạt chung, được dùng để tổ chức các hoạt động học, ăn, ngủ cho trẻ tại các điểm trường, đảm bảo đủ mỗi lớp một phòng theo quy định tại Thông tư 52/2020/TT-BGDĐT Ban hành Điều lệ trường mầm non. Khu trung tâm có 05 phòng sinh hoạt chung tương ứng với 05 nhóm, lớp. Điểm trường Tân Thành có 01 phòng sinh hoạt chung tương ứng với 01 nhóm lớp. Điểm trường Ly có 02 phòng sinh hoạt chung tương ứng với 02 nhóm, lớp. Điểm trường Cam 1 có 01 phòng sinh hoạt chung tương ứng với 01 nhóm, lớp. Điểm trường Cam 3 có 02 phòng sinh hoạt chung tương ứng với 02 nhóm, lớp. Điểm trường Hồng Cam có 01 phòng sinh hoạt chung tương ứng với 01 nhóm, lớp. Nhà trường có 01 phòng giáo dục nghệ thuật đảm bảo đạt chuẩn theo quy định.

- Có 05 bếp ăn/05 điểm trường 04 bếp được xây dựng kiên cố (1 bếp nấu tạm ở điểm trường Cam 3 lớp Cam 3B), tổ chức nấu ăn cho 100% số trẻ trong toàn trường. Bếp trung tâm được xây dựng và hoạt động theo quy trình vận hành bếp ăn một chiều; bếp ăn tại 04 điểm trường lẻ (Tân Thành; Ly; Cam 1; Cam 3; Hồng Cam) đều được sắp xếp và vận hành theo quy trình một chiều: khu sơ chế, khu chế biến, khu nấu ăn, khu chia thức ăn. Các khu vực của bếp ăn thường xuyên được vệ sinh sạch sẽ, sắp xếp đồ dùng nấu ăn, lương thực, thực phẩm gọn gàng, ngăn nắp. Bếp ăn nhà trường đảm bảo theo Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ GD&ĐT Thông tư ban hành Điều lệ trường mầm non và Thông tư 23/2024/TT-BGDĐT, ngày 16/12/2024 của Bộ GD&ĐT Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng bộ GD&ĐT

Số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

12/12 nhóm, lớp có thiết bị, đồ dùng, đồ chơi đáp ứng yêu cầu tối thiểu, phục vụ nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ em theo quy định tại Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 23 tháng 3 năm 2015 về ban hành danh mục đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non. Lớp nhà trẻ có 78 danh mục thiết bị đồ dùng, đồ chơi trở lên; lớp mẫu giáo 3-4 tuổi có từ 90 danh mục thiết bị đồ dùng, đồ chơi trở lên; lớp mẫu giáo 4-5 tuổi có 117 danh mục thiết bị đồ dùng, đồ chơi; lớp mẫu giáo 5-6 tuổi có 114 danh mục thiết bị đồ dùng, đồ chơi trở lên. Giáo viên các nhóm lớp bảo quản, quản lý và sử dụng hiệu quả vào các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ. Đồ chơi, đồ dùng được đưa về các nhóm, các góc để trẻ được chơi theo đúng chủ đề, được sử dụng trong các hoạt động khác nhau.

Số lượng đồ chơi ngoài trời, một số thiết bị và điều kiện phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khác

Các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tự làm và thiết bị, đồ chơi ngoài danh mục quy định của nhà trường như: Bàn học, các con giống, hoa quả, sách truyện làm từ vải nỉ, các loại cây xanh bằng nỉ và xốp màu, các bức tranh từ hạt, lá cây.... Đồ dùng, đồ

chơi được khai thác và sử dụng thường xuyên; phát huy tối đa trong các hoạt động học, hoạt động vui chơi. Giáo viên sử dụng thiết bị, đồ dùng, đồ chơi có hiệu quả khi tổ chức tiết dạy, trong các giờ chơi hoạt động góc, hoạt động ngoài trời đáp ứng yêu cầu đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục giúp nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ.

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

a. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

Nhà trường đã kiện toàn Hội đồng tự đánh giá và hoàn thành công tác tự đánh giá kiểm định chất lượng. Sắp xếp, bổ sung minh chứng cho các tiêu chí, tiêu chuẩn (theo Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018).

Nhà trường có kế hoạch cải tiến chất lượng phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường. Nhà trường đã và đang tiếp tục tham mưu với các cấp Đảng ủy, chính quyền địa phương và Phòng GD&ĐT tiếp tục bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học trong năm học.

b. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và hằng năm

Tháng 01/2021 nhà trường đã được công nhận trường đạt Chuẩn Quốc gia mức độ 1 và trường đạt kiểm định mức độ 2.

Hằng

IV. ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC MẦM NON (Theo điều 7 Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT)

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục trong năm học: 2025-2026

a) Kế hoạch hoạt động tuyển sinh (thông báo tuyển sinh), trong đó quy định rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

<https://mncamcon-baoha.gddt.edu.vn/van-ban/thong-bao-tuyen-sinh-nam-hoc-2025-2026.html>

b) Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục;

<https://mncamcon-baoha.gddt.edu.vn/khgd-toan-truong/kh-nuoi-duong-cham-soc-giao-duc-tre-nam-hoc-2025-2026.html>

c) Quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường;

<https://mncamcon-baoha.gddt.edu.vn/van-ban/quet-dinh-ban-hanh-quy-che-dan-chu-trong-hoat-dong-cua-truong-mam-non-cam-con-nam-hoc-2025-2026.html>

d) Thực đơn hằng ngày của trẻ em;

Công khai thực đơn hàng tuần trên Cổng thông tin điện tử nhà trường
đ) Các dịch vụ giáo dục mầm non theo quy định (nếu có).

Kế hoạch thu dịch vụ:

<https://mncamcon-baoha.gddt.edu.vn/media/138/2025/11/10/kh-thu-dich-vu-phuc-vu-ho-tro-hoat-dong-giao-duc-nam-hoc-2025-2026.pdf>

2. Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	299		5	40	78	74	102
1	Số trẻ em nhóm ghép	299			24	51	39	96
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	299			40	78	74	102
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	4						4
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	299			40	78	74	102
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	299			40	78	74	102
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	299			40	78	74	102
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	299		5	40	78	74	102
1	Số trẻ cân nặng bình thường	275		5	38	75	69	88
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	22			1	3	4	14
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	256		5	31	65	68	87
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	43			9	13	6	15
5	Số trẻ thừa cân béo phì	2			1	0	1	0
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	299		5	40	78	74	102
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	45		5	40			

2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	254				78	74	102
---	--------------------------------	-----	--	--	--	----	----	-----

Trên đây là Thông báo công khai Thông tin chung về cơ sở giáo dục theo Thông tư 09 của Trường MN Cam Cạn đề nghị cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Phòng VH-XH;
- CBGVNV nhà trường;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG**Lê Thị Thúy Hương**

PHỤ LỤC
SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY TRƯỜNG MẦM NON CAM CỌN

CHI BỘ ĐẢNG
Gồm 23 đảng viên, đồng chí
Lê Thị Thúy Hương - HT làm Bí thư chi bộ

12 lớp học											
Nhóm trẻ A1	Nhóm trẻ A2	3 tuổi Trung Tâm	4 tuổi Trung Tâm	5 tuổi Trung Tâm	Ghép 4 tuổi Tân Thành	Ghép 3 tuổi Ly	Ghép 4 tuổi Ly	Ghép 5 tuổi Cam	Ghép 5 tuổi Cam 3A	Ghép 5 tuổi Cam 3B	Ghép 5 tuổi Hồng Cam

666Liêuux

**HỘI ĐỒNG THI ĐUA
KHEN THƯỞNG**
Gồm 09 thành viên, đồng chí Lê Thị Thúy Hương - HT - Chủ tịch

HỘI ĐỒNG TRƯỞNG
Gồm 11 thành viên, đồng chí Lê Thị Thúy Hương - HT - Chủ tịch

BĐD CHA MẸ HS
Gồm 12 thành viên, Bà: Vũ Thị Hương Huế - PH - Trưởng Ban

CHI HỘI CTĐ
Gồm 29 đoàn viên đồng chí Lương Thị Huyền - GV làm Chi hội trưởng

HIỆU TRƯỞNG
Lê Thị Thúy Hương

ĐOÀN THANH NIÊN
Gồm 03 đoàn viên, đồng chí Tráng Hồng Trang - GV làm Bí thư chi đoàn.

P. HIỆU TRƯỞNG
Trần Thị Hoàn

P. HIỆU TRƯỞNG
Hoàng Thanh Lũy

CÁC TỔ

TỔ VĂN PHÒNG
Gồm 3 thành viên đồng chí Đỗ Thị Yên - VT - Tổ trưởng

TỔ CM GHÉP 5 TUỔI
Gồm 13 thành viên (10 giáo viên; 03 cấp dưỡng đồng chí Lâm Thị Lành - GV - Tổ trưởng

TỔ CM GHÉP 4 TUỔI
Gồm 9 thành viên (6 giáo viên; 03 cấp dưỡng đồng chí Triệu Thị Quỳnh - GV - Tổ trưởng

TỔ CM NHÓM TRẺ + GHÉP 3 TUỔI
Gồm 9 thành viên (8 giáo viên; 01 cấp dưỡng đồng chí Triệu Thị Quỳnh - GV - Tổ trưởng

								1			
--	--	--	--	--	--	--	--	---	--	--	--